

KẾT QUẢ SO SÁNH CÁC DÒNG LÚA THUẦN CÓ TRIỂN VỌNG TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VỤ XUÂN 2007

Trần Ngọc Ngoạn (*Trường ĐH Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên*)

1. Đặt vấn đề

Mặc dù việc tích cực ứng dụng rộng rãi các giống lúa lai có năng suất cao trong sản xuất lúa đã góp phần quan trọng đẩy nhanh tổng sản lượng lúa gạo của nước ta, song đối với sản xuất lúa ở nhiều địa phương, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi cho đến nay các giống lúa thuần vẫn là chủ lực trong sản xuất của nông dân. Những ưu điểm chủ yếu của các giống lúa thuần là người nông dân có thể tự để giống được một thời gian nhất định, các giống thường có khả năng thích ứng rộng và năng suất khá ổn định. Trong điều kiện các hộ còn gặp nhiều khó khăn về đầu tư phân bón và giống mới thì giống lúa thuần vẫn tỏ ra là sự lựa chọn khá hợp lý. Thực tế giống lúa Khang Dân được trồng nhiều năm nay đã bị thoái hoá. Vì vậy nghiên cứu xác định dòng lúa thuần đáp ứng các yêu cầu của người dân như có khả năng đạt năng suất cao, chất lượng tốt và chống chịu sâu bệnh tốt để giới thiệu cho sản xuất góp phần nâng cao thu nhập, hiệu quả kinh tế sản xuất lúa vẫn rất cần thiết.

2. Mục đích nghiên cứu

So sánh đánh giá về khả năng sinh trưởng, năng suất, khả năng chống chịu của các dòng lúa thuần có triển vọng được chọn lọc tại trường Đại học Nông lâm Thái nguyên với giống lúa thuần Khang Dân, Thiên Hương nhằm xác định được dòng có triển vọng giới thiệu cho sản xuất.

3. Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

3.1. Vật liệu nghiên cứu: Gồm 5 dòng, giống lúa: Giống Khang Dân (Đ/C), Thiên Hương và dòng NL061, X25, CL02.

Thí nghiệm gồm 5 công thức, 3 lần nhắc lại, mỗi công thức là một dòng, giống. Thí nghiệm bố trí theo phương pháp khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh.

Công thức 1: Khang dân (Đ/C).

Công thức 2: NL061.

Công thức 3: X25.

Công thức 4: Thiên Hương.

Công thức 5: CL02.

Các dòng, giống lúa trên là các dòng, giống lúa thuần có triển vọng do Viện Di truyền và Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên nghiên cứu lai tạo và chọn lọc.

3.2. Địa điểm nghiên cứu

- Địa điểm: Thí nghiệm được thực hiện tại 03 địa phương:

+ Xã Tú Thịnh, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

+ Xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

+ Xã Ôn Lương, Huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Thời gian: Thí nghiệm được tiến hành vào vụ xuân 2007.

3.3. Nội dung nghiên cứu

- Tìm hiểu đặc điểm sinh trưởng của các dòng, giống lúa.

- Tìm hiểu một số chỉ tiêu sinh lý của các dòng, giống qua các thời kỳ sinh trưởng.
- Theo dõi khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của các dòng, giống lúa.
- Đánh giá năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.
- Bước đầu xác định được những dòng, giống lúa tốt, thích hợp với điều kiện sản xuất vụ xuân của vùng.

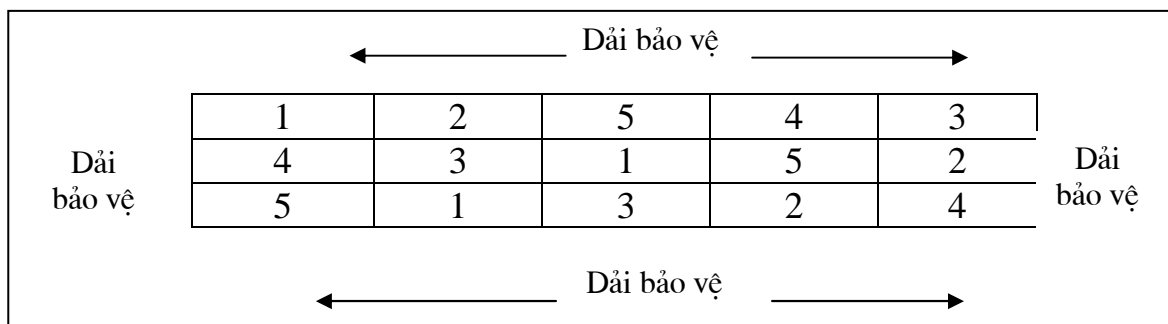
3.4. Các chỉ tiêu theo dõi

- Thời gian sinh trưởng và phát triển của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm.
- Chất lượng mạ.
- Động thái tăng trưởng chiều cao cây .
- Khả năng đẻ nhánh.
- Kích thước và diện tích bộ lá đồng.
- Chỉ tiêu diện tích lá qua các thời kỳ.
- Khả năng chống chịu sâu, bệnh hại.
- Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm.

3.5. Phương pháp nghiên cứu

3.5.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, nhắc lại 3 lần.



- Quy trình kỹ thuật:
 - + Làm đất: Đất được cày bừa kỹ, dọn sạch cỏ dại.
 - + Phân bón: Lượng phân bón cho 1 ha là: 100kg N + 60kg P₂O₅ + 100kg K₂O + 10 tấn phân chuồng.
 - + Cách bón:
 - Bón lót: 100% phân chuồng + 40kg N + 35,8kg P₂O₅ + 33kg K₂O.
 - Bón thúc lần 1 (sau cấy 10 ngày): 36kg N + 12kg P₂O₅ + 30kg K₂O.
 - Bón thúc lần 2 (sau lần 1 là 15 ngày): lượng còn lại.
 - + Kỹ thuật cấy:
 - Mật độ cấy: 33 khóm/m².
 - Khoảng cách cấy: 20cm x 15cm.
 - Số danh cấy: 3 danh/khóm.
 - + Kỹ thuật chăm sóc: Dặm tỉa cây chết sau khi cấy 5 ngày, làm sạch cỏ sục bùn kết hợp với bón phân sau cấy 10 ngày.

- Phòng trừ sâu bệnh: Phun thuốc trừ sâu bệnh theo dự báo.

3.5.2 . Phương pháp theo dõi

Các chỉ tiêu nghiên cứu được đánh giá theo tiêu chuẩn của Viện lúa quốc tế (IRRI) năm 1996 gồm có:

- Các giai đoạn sinh trưởng của cây lúa.
- Thời gian sinh trưởng của các giống lúa.
- * Chất lượng mạ.
- * Chiều cao cây.
- * Khả năng đẻ nhánh.
- * Kích thước và diện tích bộ lá đồng.
- * Chỉ tiêu về diện tích lá:

$$LAI (m^2 \text{ lá}/m^2 \text{ đất}) = \frac{(a+b) \times \text{mật độ}}{a \times 100}$$

- * Khả năng tích lũy vật chất khô.
- * Khả năng chống chịu:
 - Khả năng chống đổ.
 - Khả năng chống chịu sâu, bệnh hại.
- * Chỉ tiêu về năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.
 - Số bông/m².
 - Xác định khối lượng 1000 hạt (M₁₀₀₀ hạt).

$$M_{1000} \text{ hạt (gam)} = \frac{m_1 + m_2 + m_3}{3} \times 2$$

m₁: khối lượng 500 hạt lần 1.

m₂: khối lượng 500 hạt lần 2.

m₃: khối lượng 500 hạt lần 3.

$$\text{- NSLT (tạ/ha)} = \frac{\text{Số bông /m}^2 \times \text{Số hạt chắc/bông} \times m_{1000} \text{ hạt}}{10.000}$$

- Năng suất thực thu (tạ/ha): Thu hoạch cả ô phơi khô đến độ ẩm 13 %.

3.5.3. Phương pháp xử lý số liệu

- Xử lý số liệu theo chương trình IRRISTAT.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá chất lượng mạ

Bảng 01: Đánh giá chất lượng mạ của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm trong vụ xuân 2007 (số liệu trung bình 3 điểm nghiên cứu)

STT	Tên dòng, giống	Tuổi mạ (ngày)	Chiều cao (cm)	Số lá (lá)	Chất lượng mạ
1	Khang dân (ĐC)	20	11,5	2,7	1
2	NL061	20	12,5	2,5	1
3	X25	20	12,7	2,5	1
4	Thiên Hương	20	10,7	2,6	1
5	CL02	20	11,2	2,3	1

Trong điều kiện vụ xuân, tuổi mạ là 20 ngày, mạ đã đạt được từ 2,3 đến 2,7 lá và đạt chiều cao cây mạ từ 10,7 đến 12,7 cm. Nhìn chung các dòng, giống lúa nghiên cứu so với giống đối chứng đều đạt chất lượng mạ tốt (điểm 1).

4.2. Sinh trưởng và đặc điểm sinh lý của các dòng, giống lúa nghiên cứu

Bảng 02. Thời kỳ sinh trưởng và phát triển của các dòng, giống lúa tham gia TN (số liệu TB 3 điểm NC)

TT	Tên dòng, giống	Ngày gieo	Thời gian từ gieo đến ... (ngày)						Thời gian sinh trưởng (ngày)
			Cây	Đẻ nhánh	Làm đòng	Trổ bông		Chín	
						10%	80%		
1	Khang dân (ĐC)	17/01	20	29	70	95	98	124	124
2	NL061	17/01	20	29	72	99	101	129	129
3	X25	17/01	20	30	76	99	102	126	126
4	Thiên Hương	17/01	20	32	78	103	105	129	129
5	CL02	17/01	20	29	83	100	103	129	129

Nghiên cứu quá trình sinh trưởng của các dòng, giống lúa so với giống lúa Khang Dân giữa các giai đoạn sinh trưởng các dòng, giống lúa có thời gian sinh trưởng dài hơn không đáng kể, chênh lệch từ 2 - 5 ngày. Tất cả các dòng lúa đều thuộc nhóm chín sớm thích hợp trồng vào vụ mùa sớm. Các dòng, giống lúa thí nghiệm đều thuộc nhóm thấp cây. Song, chiều cao cây của dòng CL02 và NL061 cao hơn đối chứng ở mức xác suất 99%. Trong điều kiện vụ xuân, dòng, giống có khả năng đẻ nhánh cao hơn đối chứng là Thiên Hương và CL02, số đảnh tối đa cao hơn đối chứng từ 1,87 - 4,2 đảnh. Song, tỷ lệ nhánh hữu hiệu chỉ có giống lúa Thiên Hương cao hơn đối chứng.

Bảng 03. Động thái tăng trưởng chiều cao cây của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm (số liệu trung bình 3 điểm nghiên cứu). Đơn vị tính: cm

TT	Dòng, Giống	Ngày theo dõi									Chiều cao cuối cùng
		22/02	01/03	08/03	15/03	22/03	30/03	06/04	13/04	23/04	
1	Khang Dân (ĐC)	16,37	24,47	36,50	50,50	65,00	66,03	69,67	73,90	79,27	85,70
2	NL061	18,85	26,00	40,33	56,70	74,48	80,40	86,83	90,06	92,80	96,67**
3	X25	18,65	25,13	34,50	49,17	64,12	68,67	75,57	82,53	87,83	93,03*
4	Thiên Hương	15,89	21,50	29,17	41,50	55,78	59,93	67,10	75,83	83,27	89,33 ^{NS}
5	CL02	18,75	27,20	42,13	57,97	75,60	79,00	86,07	94,50	98,47	103,00**
	CV (%)										6,9
	LSD (05)										6,94
	LSD (01)										10,09

Trong các dòng, giống lúa có triển vọng, khả năng đẻ nhánh dòng NL061 kém các dòng còn lại, nhưng nó lại có tỷ lệ nhánh hữu hiệu cao nhất (bảng 04). Cần quan tâm nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nâng cao tỷ lệ nhánh hữu hiệu trong xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác đối với dòng này.

Bảng 04. Khả năng đẻ nhánh của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm (số liệu TB 3 điểm nghiên cứu)

TT	Dòng, Giống	Số danh cơ bản	Ngày theo dõi							Nhánh hữu hiệu
			22/02	01/03	08/03	15/03	22/03	30/03	20/04	
1	Khang Dân (ĐC)	3	4,20	6,83	9,47	11,07	11,13	11,00	8,93	7,00
2	NL061	3	4,80	7,10	8,50	9,27	9,27	9,13	8,07	7,40 ^{ns}
3	X25	3	5,15	6,70	9,18	10,93	11,07	10,93	8,80	6,80 ^{ns}
4	Thiên Hương	3	5,42	8,82	12,52	15,27	15,33	15,00	13,40	10,00 ^{**}
5	CL02	3	4,68	7,24	10,74	13,00	12,67	12,47	10,67	7,60 ^{ns}
	CV (%)									7,20
	LSD (05)									0,60
	LSD (01)									0,88

Nghiên cứu khả năng quang hợp qua đánh giá về lá đồng và lá sát lá đồng, thấy rằng các dòng lúa nghiên cứu (X25, NL061, CL02) đều có diện tích lá đồng và lá sát lá đồng cao hơn hẳn giống đối chứng mức xác suất 99% (bảng 05).

Bảng 05. Kích thước, diện tích bộ lá đồng của các dòng, giống lúa tham gia TN (số liệu TB 3 điểm NC)

STT	Chỉ tiêu Dòng, giống	Lá đồng			Lá sát đồng		
		Dài (cm)	Rộng (cm)	Diện tích (cm ²)	Dài (cm)	Rộng (cm)	Diện tích (cm ²)
1	Khang Dân (ĐC)	25,29	1,60	30,52	32,84	1,27	31,42
2	NL061	32,74	2,11	52,12 ^{**}	59,6	1,59	59,01 ^{**}
3	X25	29,73	1,98	44,62 ^{**}	44,53	1,61	53,62 ^{**}
4	Thiên Hương	21,25	1,55	24,96 ^{ns}	34,00	1,36	34,49 ^{ns}
5	CL02	34,43	2,09	53,87 ^{**}	47,90	1,61	58,02 ^{**}
	CV (%)			9,80			5,60
	LSD (05)			7,59			4,07
	LSD (01)			11,04			5,92

Nghiên cứu chỉ số diện tích lá ở các giai đoạn sinh trưởng cho thấy: giai đoạn đẻ nhánh giống lúa Thiên Hương và dòng X25 cao hơn đối chứng. Giai đoạn làm đồng sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê. Giai đoạn trở bông chỉ có dòng CL02 có chỉ số diện tích lá cao hơn giống lúa Khang Dân ở mức xác suất 95% (bảng 06).

Bảng 06. Chỉ số diện tích lá của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm qua các thời kỳ (số liệu TB 3 điểm nghiên cứu) ĐVT: m² lá/m² đất

Thời kỳ Dòng, Giống	Đẻ nhánh	Làm đồng	Trở bông	Chín
Khang Dân (ĐC)	3,18	4,82	5,68	2,72
NL061	3,13 ^{ns}	4,94 ^{ns}	5,86 ^{ns}	2,62
X25	2,68	4,70 ^{ns}	5,77 ^{ns}	2,56
Thiên Hương	2,65	4,61 ^{ns}	5,71 ^{ns}	2,85
CL02	3,29 ^{ns}	5,06 ^{ns}	5,92 [*]	2,73
CV (%)	6,90	5,80	5,10	
LSD (05)	0,38	0,34	0,22	
LSD (01)	0,56	0,50	0,32	

Về khả năng tích lũy vật chất khô qua các thời kỳ, thấy rằng chỉ có dòng lúa CL02 đạt cao hơn giống đối chứng và các dòng, giống nghiên cứu ở các thời kỳ nghiên cứu. Dòng NL061 cao hơn đối chứng ở thời kỳ trở bông và chín ở độ tin cậy lần lượt là 99% và 95%. Dòng X25 cao hơn đối chứng ở độ tin cậy 95% ở thời kỳ trở bông. Riêng giống Thiên Hương không có sự sai khác so với giống đối chứng ở các thời kỳ nghiên cứu. Tích lũy vật chất khô cao ở các thời kỳ sinh trưởng dinh dưỡng và sinh thực là tiền đề đạt năng suất cao của các dòng lúa có tiềm năng năng suất cao.

Bảng 07. Khả năng tích lũy vật chất khô của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm qua các thời kỳ (số liệu trung bình 3 điểm nghiên cứu). ĐVT: tạ/ha

Thời kỳ Dòng, giống	Đẻ nhánh	Làm đòng	Trở bông	Chín
Khang Dân (ĐC)	22,90	85,43	114,3	128,46
NL061	25,47 ^{ns}	87,20 ^{ns}	120,50 ^{**}	135,10 [*]
X25	21,83 ^{ns}	86,23 ^{ns}	117,23 [*]	131,23 ^{ns}
Thiên Hương	21,80 ^{ns}	85,10 ^{ns}	115,73 ^{ns}	130,23 ^{ns}
CL02	29,20 ^{**}	88,76 [*]	122,83 ^{**}	136,27 [*]
CV (%)	7,00	4,80	4,20	5,20
LSD (05)	3,17	2,93	2,74	2,86
LSD (01)	4,62	4,26	3,99	4,17

Bảng 08. Khả năng chống đổ của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm (số liệu TB 3 điểm NC)

STT	Dòng, Giống	Chỉ tiêu	Khả năng chống đổ (điểm)	Đánh giá
1	Khang Dân (ĐC)		1	Tốt
2	NL061		1	Tốt
3	X25		1	Tốt
4	Thiên Hương		1	Tốt
5	CL02		1	Tốt

Bảng 09: Tình hình sâu bệnh hại của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm (số liệu TB 3 điểm NC)

STT	Dòng, giống	Chỉ tiêu	Sâu đục thân (điểm)	Sâu cuốn lá nhỏ (điểm)	Rầy nâu (điểm)	Khô vằn (điểm)	Đạo ôn (điểm)	Bạc lá (điểm)
1	Khang dân (ĐC)		1	1	0	1	1	0
2	NL061		1	1	1	1	1	1
3	X25		1	0	0	1	1	0
4	Thiên Hương		1	0	0	1	1	0
5	CL02		1	1	1	3	1	1

Các dòng, giống lúa nghiên cứu đều thuộc dạng hình thấp cây nên đều có khả năng chống đổ tốt.

4.3. Tình hình sâu, bệnh hại

Trong vụ xuân 2007, các dòng, giống lúa thí nghiệm đều bị sâu đục thân ở thang điểm 1 và sâu cuốn lá nhỏ, chỉ có dòng X25 và giống lúa Thiên Hương không bị sâu cuốn lá nhỏ. Dòng NL061 và CL02 đều bị rầy nâu ở thang điểm 1, trong khi đó giống đối chứng và giống lúa Thiên Hương và dòng X25 không bị nhiễm rầy nâu. Về bệnh khô vằn, dòng CL02 bị hại nặng ở thang điểm 3, còn lại các dòng và giống đối chứng bị hại ở thang điểm 1. Tất cả các dòng và giống đối chứng đều bị nhiễm đạo ôn ở thang điểm 1. Chỉ có dòng NL061 và CL02 bị bệnh bạc lá ở thang điểm 1, còn lại các dòng và giống lúa Khang Dân làm đối chứng không bị bệnh bạc lá gây hại.

4.4. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Nghiên cứu về các chỉ tiêu cấu thành năng suất của các dòng, giống lúa thí nghiệm so với đối chứng, chúng tôi nhận thấy rằng: về số bông/ m² chỉ có giống lúa Thiên Hương có số bông đạt cao hơn giống đối chứng ở mức xác suất 99%, các dòng còn lại sự sai khác không có ý nghĩa thống kê. Song, số hạt chắc/ bông của tất cả các dòng, giống lúa nghiên cứu đều cao hơn giống Khang Dân ở mức xác suất 99%. Về năng suất lý thuyết các dòng và giống lúa nghiên cứu đều đạt cao hơn đối chứng, trong đó giống lúa Thiên Hương đạt cao hơn đối chứng ở mức xác suất 95%, các dòng lúa còn lại đạt cao hơn đối chứng ở mức xác suất 99%.

Bảng 10: Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các dòng giống lúa tham gia TN tại Tuyên Quang

STT	Chỉ tiêu Dòng,giống	Số bông/m ² (bông)	Số hạt chắc/bông (hạt)	P ₁₀₀₀ hạt (gam)	NSLT (tạ/ha)
1	Khang dân (ĐC)	231,00	106,10	22,00	53,90
2	NL061	244,20 ^{ns}	120,00 ^{**}	23,00	67,40 ^{**}
3	X25	224,40 ^{ns}	123,70 ^{**}	22,80	63,30 ^{**}
4	Thiên Hương	330,00 ^{**}	80,90 ^{**}	22,70	60,60 [*]
5	CL02	250,80 ^{ns}	122,00 ^{**}	22,80	69,70 ^{**}
	Cv (%)	4,02	3,90		6,90
	LSD (05)	20,03	8,08		5,77
	LSD (01)	29,15	11,75		8,39

Bảng 11: Năng suất thực thu của các dòng, giống lúa ở các điểm nghiên cứu (ĐV tính: Tạ /ha)

Dòng,giống	Tú Thịnh	Cảm Giàng	Ôn Lương	Trung bình
Khang dân (ĐC)	44,0	41,4	46,6	43,0
NL061	56,5 [*]	54,0 ^{**}	59,2 ^{**}	56,6
X25	52,5 [*]	48,3 ^{**}	51,2 ^{ns}	50,7
Thiên Hương	50,5	47,0 [*]	46,3 ^{ns}	47,9
CL02	56,7 [*]	51,5 [*]	53,6 [*]	53,9
Cv (%)	5,4	6,8	7,5	
LSD (05)	5,28	5,46	5,72	
LSD (01)	7,69	7,72	7,91	

Về năng suất thực thu, trên tổng thể tất cả các dòng và giống lúa thí nghiệm đều đạt năng suất tương đương và cao hơn giống lúa Khang Dân. Song, ở các điểm nghiên cứu khác nhau sự chênh lệch về năng suất so với giống lúa đối chứng cũng khác nhau. Tại Tú Thịnh, Sơn Dương, giống lúa Thiên Hương đạt năng suất cao hơn đối chứng là 6,5 tạ/ha (mức tin cậy 95%), các dòng lúa còn lại cao hơn từ 8,5 tạ/ha đến 12,7 tạ/ha (mức xác suất 99%). Tại điểm nghiên cứu Ôn Lương, Phú Lương, dòng x25 và giống lúa Thiên Hương không có sự sai khác có ý nghĩa thống kê so với giống đối chứng, dòng CL02 năng suất cao hơn đối chứng ở mức tin cậy 95% và dòng NL061 đạt cao hơn đối chứng ở mức tin cậy 99%. Tại Cảm Giàng, Bạch Thông, tất cả các dòng và giống lúa nghiên cứu đều đạt năng suất cao hơn đối chứng từ 5,6 tạ/ha đến 12,6 tạ /ha tương ứng với mức tin cậy từ 95% đến 99%.

5. Kết luận và đề nghị

5.1 Kết luận

Qua thực tế tiến hành theo dõi đề tài chúng tôi đã rút ra một số kết luận như sau:

- Thời gian sinh trưởng của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm có sự khác nhau, nhưng chênh lệch không đáng kể. Thời gian sinh trưởng của các dòng, giống dao động từ 124 – 129 ngày và thuộc nhóm ngắn ngày (<130 ngày). Trong đó, các dòng NL061, CL02, giống Thiên Hương đều có thời gian sinh trưởng là 129 ngày, dài hơn giống đối chứng Khang Dân là 5 ngày. Dòng X25 có thời gian sinh trưởng là 126 ngày và cũng dài hơn giống đối chứng là 2 ngày.

- Chiều cao cuối cùng của các dòng, giống lúa dao động từ 85,70-103,00cm. Các dòng, giống đều đạt chiều cao cây trung bình, thấp nhất là giống đối chứng Khang Dân với 85,70cm.

- Số danh hữu hiệu của các dòng, giống dao động từ 6,8-10,0 danh, khả năng đẻ nhánh của các dòng, giống lúa đạt ở mức khá. Giống Thiên Hương có số danh hữu hiệu cao nhất đạt 10 danh, cao hơn so với giống đối chứng là 3 danh, tiếp theo là dòng NL061 với 7,4 danh, đều cao hơn so với giống đối chứng là 0,4 và 0,6 danh, dòng có số danh hữu hiệu thấp nhất là X25 với 6,8 danh, thấp hơn so với giống đối chứng là 0,2 danh.

- Khả năng chống đổ: Các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm đều có khả năng chống đổ tốt. Đây là một đặc điểm rất có lợi cho khâu thu hoạch và giảm lượng thất thoát do không bị đổ.

- Khả năng chống chịu sâu bệnh hại: Các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm bị nhiễm một số loại sâu bệnh hại như: Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá. Các dòng, giống có mức độ sâu, bệnh hại ở mức nhẹ và không nhiễm. Tuy nhiên, dòng CL02 bị nhiễm bệnh khô vằn và cao hơn được đánh giá ở thang điểm 3.

- Năng suất thực thu của các dòng, giống lúa tham gia thí nghiệm đều cao hơn giống đối chứng Khang Dân. Hai dòng NL061 và CL02 đều đạt năng suất cao hơn giống đối chứng, dòng X25 và giống lúa chất lượng cao Thiên Hương.

5.2. Đề nghị

Dựa trên kết quả thí nghiệm của các dòng, giống lúa trong vụ Xuân 2007, chúng tôi đề nghị tiếp tục thí nghiệm các dòng, giống lúa thêm một vài vụ để đánh giá chính xác hơn về năng suất và sự ổn định của năng suất. Kết hợp với các thí nghiệm về kỹ thuật với các mức độ đầu tư khác nhau để từ đó đưa ra kết luận chính xác, cụ thể hơn, tạo điều kiện cho công tác tuyển chọn giống đạt kết quả cao [1].

Summary

Results of study at three locations have shown that: Under spring season in 2007, all new promising lines have belongs to short duration group and adaptation to both three location conditions. All new promising lines have performed high yielding potential compared to check variety, of which NL061 and CL02 considered as the best one and can participate in national breeding evaluation network.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (2004). *Quy phạm khảo nghiệm giống lúa*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 3-12.

[2]. Nguyễn Như Hải, Phạm Đồng Quảng, Nguyễn Văn Tính, Trương Văn Kính, Nguyễn Thị Se (2006). “Kết quả chọn tạo giống lúa ĐB5, ĐB6”. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 1/2006. ISSN 0866-7020.

[3]. Dương Văn Sơn (2007). Kết quả so sánh giống lúa lai vụ xuân 2006 tại Tuyên Quang. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 1/2007. ISSN 0868-7020.

[4]. Nguyễn Thanh Tuyên (2007). “Kết quả nghiên cứu về một số đặc điểm nông sinh học và chỉ tiêu chất lượng của các dòng giống lúa tẻ thơm ngắn ngày năng suất cao”. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 7/2007. ISSN 0868-7020.